



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN DHC SUỐI ĐÔI
Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 28

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401585934 ngày 07/02/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/10/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 311.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2022: 311.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 93 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236. 3561575
- Fax: (84) 0236. 3561545
- Website: www.dhcgroup.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động quán bar, vũ trường);
- Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thu và khu bảo tồn tự nhiên;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác. Chi tiết: Khoan thăm dò khai thác nước khoáng, nước khoáng nóng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác, xử lý và cung cấp nước khoáng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng cây ăn quả;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn tổ chim yến và các sản phẩm từ tổ chim yến;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ tổ chim yến và các sản phẩm từ tổ chim yến;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác nước khoáng nóng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, ấn phẩm định kỳ;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Địa điểm sản xuất ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Chuẩn bị mặt bằng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 328 người, trong đó cán bộ quản lý là 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | |
|-----------------------|------------|
| • Bà Trần Thị Hương | Chủ tịch |
| • Ông Lê Minh Đức | Thành viên |
| • Ông Phạm Khắc Dương | Thành viên |
| • Ông Lại Anh Dũng | Thành viên |
| • Ông Hồ Phòng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

- | | |
|-------------------------------|------------|
| • Ông Nguyễn Văn Thành | Trưởng ban |
| • Bà Trần Thu Trang | Thành viên |
| • Bà Nguyễn Trần Quỳnh Phương | Thành viên |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | |
|---------------------------|--|
| • Ông Phạm Khắc Dương | Giám đốc |
| • Ông Đặng Công Thành | Phó Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Hữu Tuấn Huy | Phó Giám đốc dịch vụ |
| • Bà Lâm Thị Thảo | Phó Giám đốc phụ trách Hành chính Nhân sự và Đào tạo |
| • Ông Đỗ Hữu Hùng | Kế toán trưởng |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Trần Thị Hương - Chủ tịch HĐQT đã ủy quyền cho Ông Phạm Khắc Dương - Giám đốc Công ty ký Báo cáo tài chính theo Quyết định số 01/2022/QĐ-DHCSĐ ngày 25/02/2022.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

DHC

SUỐI ĐÔI

ĐÀ NẴNG

Phạm Khắc Dương

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 788/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần DHC Suối Đồi**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 08/08/2022 của Công ty Cổ phần DHC Suối Đồi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là các số liệu chưa được soát xét.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.706.095.348	12.347.887.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.820.130.753	1.734.169.386
1. Tiền	111	5	8.820.130.753	1.734.169.386
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.767.826.517	6.348.051.374
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	189.907.641	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	24.022.557.276	2.885.205.027
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.554.281.076	3.462.846.347
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.080.524	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.020.532.629	1.552.609.915
1. Hàng tồn kho	141		2.020.532.629	1.552.609.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.605.449	2.713.057.245
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.598.944.208
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	97.605.449	114.113.037
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		554.163.347.899	560.807.939.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		449.877.468.151	462.782.166.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	449.457.527.075	462.333.764.973
- Nguyên giá	222		576.660.949.386	576.370.949.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.203.422.311)	(114.037.184.413)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	419.941.076	448.401.512
- Nguyên giá	228		929.175.000	929.175.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(509.233.924)	(480.773.488)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.062.084.348	82.316.289.292
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	70.062.084.348	82.316.289.292
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.223.795.400	15.709.483.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	34.223.795.400	15.709.483.611
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		592.869.443.247	573.155.827.308

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		355.186.557.307	349.300.269.906
I. Nợ ngắn hạn	310		134.898.896.161	113.924.251.273
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.192.857.968	17.825.377.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.629.775.991	568.578.501
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.701.235.438	253.633.183
4. Phải trả người lao động	314		2.953.826.145	1.126.361.190
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	25.117.160.758	25.924.984.056
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.121.813.839	767.224.892
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	83.182.226.022	67.458.091.472
II. Nợ dài hạn	330		220.287.661.146	235.376.018.633
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	220.143.991.639	235.376.018.633
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	143.669.507	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237.682.885.940	223.855.557.402
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	237.682.885.940	223.855.557.402
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	311.000.000.000	311.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.000.000.000	311.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(73.317.114.060)	(87.144.442.598)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	(87.144.442.598)	(14.604.520.275)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	13.827.328.538	(72.539.922.323)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		592.869.443.247	573.155.827.308



Phạm Khắc Dương

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Đỗ Hữu Hùng

Người lập biểu

Đỗ Hữu Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	78.417.620.092	15.794.752.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		78.417.620.092	15.794.752.388
4. Giá vốn hàng bán	11	23	44.393.915.452	30.954.707.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		34.023.704.640	(15.159.954.654)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	371.974	732.109
7. Chi phí tài chính	22	25	13.745.771.067	11.776.308.974
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.745.771.067	11.776.308.974
8. Chi phí bán hàng	25	26	2.037.299.728	2.204.225.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	4.115.335.197	3.464.272.212
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.125.670.622	(32.604.029.490)
11. Thu nhập khác	31	28	49.751.754	146.968.917
12. Chi phí khác	32	29	204.424.331	147.466.080
13. Lợi nhuận khác	40		(154.672.577)	(497.163)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.970.998.045	(32.604.526.653)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20	143.669.507	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.827.328.538	(32.604.526.653)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	445	(1.048)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	445	(1.048)



Phạm Khắc Dương

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Đỗ Hữu Hùng

Người lập biểu

Đỗ Hữu Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.970.998.045	(32.604.526.653)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	13.194.698.334	13.406.256.539
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(371.974)	(732.109)
- Chi phí lãi vay	06	25	13.745.771.067	11.776.308.974
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		40.911.095.472	(7.422.693.249)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.804.323.347)	(32.767.174.690)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(467.922.714)	(673.645.316)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.058.333.636	21.260.993.232
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13	(3.128.948.464)	4.403.196.601
- Tiền lãi vay đã trả	14	17,25	(14.553.594.365)	(7.619.072.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.014.640.218	(22.818.395.615)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10,11,12	(3.421.158.381)	(2.247.971.855)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	371.974	732.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.420.786.407)	(2.247.239.746)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	16.050.000.000	29.132.304.020
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(15.557.892.444)	(4.290.760.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		492.107.556	24.841.543.790
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.085.961.367	(224.091.571)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.734.169.386	1.053.896.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	8.820.130.753	829.805.191



Phạm Khắc Dương

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Đỗ Hữu Hùng

Người lập biểu

Đỗ Hữu Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401585934 ngày 07/02/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/10/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động vui chơi giải trí.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động quán bar, vũ trường);
- Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thu và khu bảo tồn tự nhiên;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác. Chi tiết: Khoan thăm dò khai thác nước khoáng, nước khoáng nóng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác, xử lý và cung cấp nước khoáng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng cây ăn quả;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn tổ chim yến và các sản phẩm từ tổ chim yến;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ tổ chim yến và các sản phẩm từ tổ chim yến;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác nước khoáng nóng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, ấn phẩm định kỳ;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Địa điểm sản xuất ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Chuẩn bị mặt bằng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất của Công ty

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm	2 - 10
Website	3
Quyền sử dụng đất	40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Các chi phí trả trước phát sinh chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh tại Công ty là chi phí lãi vay.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh ăn uống, bán hàng lưu niệm, dịch vụ lưu trú, vui chơi giải trí, spa,... Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng theo quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	715.855.136	115.017.713
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.104.275.617	1.619.151.673
Cộng	8.820.130.753	1.734.169.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Vietart Food & Beverage	58.141.200	-
Công ty TNHH MTV Rực Rỡ Việt Nam	54.338.500	-
Công ty TNHH MTV Nam Tuấn Hà	34.254.500	-
Công ty TNHH TMDV La Bàn	22.134.000	-
Các đối tượng khác	21.039.441	-
Cộng	189.907.641	-

7. Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP DHC Sông Hàn	19.763.730.594	1.007.639.685
Công ty CP Đầu tư DHC	2.215.777.414	-
Công ty TNHH Khoa học và công nghệ Khủng Long Zigong	873.750.000	873.750.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương Mại VHS	420.000.000	420.000.000
Công ty CP Giải pháp Công nghệ CS-SOLUTION	363.308.250	392.502.000
Các đối tượng khác	385.991.018	191.313.342
Cộng	24.022.557.276	2.885.205.027

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.074.169.949	-	3.066.610.588	-
Tạm ứng	476.771.359	-	396.235.759	-
Phải thu khác	3.339.768	-	-	-
Cộng	3.554.281.076	-	3.462.846.347	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.831.321.823	-	1.441.224.265	-
Công cụ, dụng cụ	23.169.800	-	23.169.801	-
Hàng hóa	166.041.006	-	88.215.849	-
Cộng	2.020.532.629	-	1.552.609.915	-

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2022.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	518.828.510.758	45.720.119.490	11.333.519.078	488.800.060	576.370.949.386
Tăng trong kỳ	-	-	-	290.000.000	290.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	518.828.510.758	45.720.119.490	11.333.519.078	778.800.060	576.660.949.386
Khấu hao					
Số đầu năm	94.473.030.345	11.462.023.044	7.719.111.362	383.019.662	114.037.184.413
Khấu hao trong kỳ	9.849.547.020	2.487.586.278	790.893.350	38.211.250	13.166.237.898
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	104.322.577.365	13.949.609.322	8.510.004.712	421.230.912	127.203.422.311
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	424.355.480.413	34.258.096.446	3.614.407.716	105.780.398	462.333.764.973
Số cuối kỳ	414.505.933.393	31.770.510.168	2.823.514.366	357.569.148	449.457.527.075

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 5.803.845.207 đồng.

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 227.480.204.398 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Website	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	254.835.000	70.840.000	603.500.000	929.175.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	254.835.000	70.840.000	603.500.000	929.175.000
Khấu hao				
Số đầu năm	25.483.488	70.840.000	384.450.000	480.773.488
Khấu hao trong kỳ	3.185.436	-	25.275.000	28.460.436
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	28.668.924	70.840.000	409.725.000	509.233.924
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	229.351.512	-	219.050.000	448.401.512
Số cuối kỳ	226.166.076	-	193.775.000	419.941.076

(*) Quyền sử dụng đất tại đường ĐT 604, Xã Hòa Phú, Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng với diện tích 728m² có thời hạn sử dụng đến ngày 11/01/2057 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp theo Giấy chứng nhận số DC 890666 ngày 31/12/2021 đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Đà Nẵng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 168.840.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài - Giai đoạn 2 - Khu liên kết mở rộng (*)	65.029.516.860	61.969.005.343
Chi phí khác	5.032.567.488	20.347.283.949
Cộng	70.062.084.348	82.316.289.292

(*) Chi phí xây dựng liên quan đến dự án Liên kết mở rộng Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài theo Quyết định số 5717/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng với tổng số vốn đầu tư là 706.000.000.000 đồng.

13. Chi phí trả trước - dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí sửa chữa	25.194.544.533	7.081.682.496
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.659.451.228	2.350.987.324
Chi phí giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng - Giai đoạn 1 (*)	2.941.706.987	2.984.340.419
Chi phí giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng - Giai đoạn 1 mở rộng (**)	3.251.739.964	3.287.473.372
Chi phí trả trước khác	176.352.688	5.000.000
Cộng	34.223.795.400	15.709.483.611

(*) Chi phí giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng, trồng rừng cho Dự án Công viên Suối khoáng nóng Núi Thần Tài giai đoạn 1 tương ứng với diện tích đất 165.739,3m², thời hạn phân bổ được tính theo thời hạn sử dụng đất còn lại là 35 năm (thời hạn thuê đất từ 11/01/2008 – 11/01/2058).

(**) Chi phí giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng, trồng rừng cho Dự án Công viên Suối khoáng nóng Núi Thần Tài giai đoạn 1 - Khu liên kết mở rộng được phân bổ thời gian ước tính là 50 năm.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP DHC Dream Home	4.646.459.800	5.137.459.800
Công ty CP TMDV Đức Việt Đà Nẵng	1.756.522.890	240.395.230
Công ty TNHH MTV Ngọc Khánh Vinh	1.500.451.972	1.088.261.082
XN cầu 17 - CN Tổng Công ty CP XD công trình GT 1	984.760.753	984.760.753
Công ty TNHH Thực phẩm Thiên Lộc Xanh	908.236.179	565.152.825
Các đối tượng khác	8.396.426.374	9.809.348.289
Cộng	18.192.857.968	17.825.377.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Du lịch Nghệ An	130.806.000	-
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam	104.794.500	-
Công ty CP IVIVU.COM	91.685.000	9.066.000
Công ty TNHH MTV Máy House	74.567.000	-
Các đối tượng khác	1.227.923.491	559.512.501
Cộng	1.629.775.991	568.578.501

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.421.353.448	1.292.743	-	2.420.060.705
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	284.502.483	191.414.266	-	93.088.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.690.575	-	-	-	73.690.575	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.771.211	287.648.640	264.748.279	-	38.671.572
Thuế tài nguyên	5.694.600	-	4.861.650	2.364.300	3.197.250	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	209.180.922	186.209.068	245.975.046	-	149.414.944
Thuế nhà thầu	34.727.862	-	14.010.238	-	20.717.624	-
Phí và lệ phí	-	28.681.050	31.681.050	60.362.100	-	-
Cộng	114.113.037	253.633.183	3.230.266.577	766.156.734	97.605.449	2.701.235.438

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay	24.462.356.758	25.270.180.056
Chi phí mua thiết bị khu vui chơi	654.804.000	654.804.000
Cộng	25.117.160.758	25.924.984.056

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	325.617.934	195.729.784
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	424.358.825	451.451.488
Các khoản phải trả khác	371.837.080	120.043.620
Cộng	1.121.813.839	767.224.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	34.094.037.155	-	-	34.094.037.155
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	34.094.037.155	-	-	34.094.037.155
Vay dài hạn đến hạn trả	33.364.054.317	31.282.026.994	15.557.892.444	49.088.188.867
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	33.364.054.317	31.282.026.994	15.557.892.444	49.088.188.867
Cộng	67.458.091.472	31.282.026.994	15.557.892.444	83.182.226.022

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	268.740.072.950	16.050.000.000	15.557.892.444	269.232.180.506
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	181.460.314.248	-	15.557.892.444	165.902.421.804
- Công ty CP Đầu tư DHC (bên liên quan) (2)	45.108.758.702	-	-	45.108.758.702
- Công ty CP DHC Sóng Hàn (3)	1.220.000.000	700.000.000	-	1.920.000.000
- Công ty CP DHC Services (4)	2.779.000.000	-	-	2.779.000.000
- Bà Trần Thị Hương (bên liên quan) (5)	9.372.000.000	-	-	9.372.000.000
- Ông Phạm Khắc Dương (bên liên quan) (6)	6.900.000.000	7.000.000.000	-	13.900.000.000
- Ông Hoàng Giang (6)	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000
- Ông Trần Văn Sơn (6)	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
- Bà Lê Thị Thanh Nga (6)	3.400.000.000	-	-	3.400.000.000
- Ông Trần Đăng Đức (6)	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
- Ông Vũ Văn Hùng (6)	-	8.350.000.000	-	8.350.000.000
Cộng	268.740.072.950	16.050.000.000	15.557.892.444	269.232.180.506

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	33.364.054.317			49.088.188.867
--	----------------	--	--	----------------

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	235.376.018.633			220.143.991.639
---	------------------------	--	--	------------------------

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.36.041215 ngày 16/12/2015, số tiền vay: 80.000.000.000 VND; thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.780.081215 ngày 25/02/2016, số tiền vay: 20.000.000.000 VND; thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.571.100316 ngày 16/03/2016, số tiền vay: 50.000.000.000 VND; thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định/dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.270.120716 ngày 29/07/2016, số tiền vay: 30.000.000.000 VND; thời hạn vay: 114 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định/dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.30.041016 ngày 05/10/2016, số tiền vay: 40.000.000.000 VND; thời hạn vay: 102 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định/dự án Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài.
- Hợp đồng cấp tín dụng số DAN.DN.2682.060320 ngày 10/03/2020, số tiền vay: 14.000.000.000 VND; thời hạn vay 120 tháng; Lãi suất vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư các hạng mục Khu vườn tượng và Khu game bunn và hạng mục trang trí, cải tạo cảnh quan Khu du lịch Công viên suối khoáng nóng Núi Thần Tài phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động thể thao giải trí.

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Đà Nẵng ở trên bao gồm:

- Bất động sản tại: Thửa 57+58+59+60, tờ bản đồ số 22, đường ĐT 604, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng và thửa 73, tờ bản đồ số 22, Khu du lịch sinh thái Suối Đôi và mô nước khoáng nóng, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng; Chủ sử dụng: Công ty CP DHC Suối Đôi; Tài sản này được Ngân hàng định giá: 188.215.938.227 đồng;
- Bất động sản tại: Thửa 10, tờ bản đồ số 21, Khu dịch vụ du lịch ven sông Hàn, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng; Chủ sử dụng: Lê Minh Đức, Trần Thị Hương; Tài sản này được Ngân hàng định giá: 78.202.920.000 đồng.

Công ty đã ký các hợp đồng sửa đổi, bổ sung để gia hạn khoản trả nợ gốc các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng, cụ thể:

- Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/SĐBS.TH ngày 22/01/2021 : Thay đổi thời gian trả nợ gốc kỳ tháng 04/2020 đến tháng 09/2020 được trả đều từ tháng 06/2022 đến tháng 05/2024;
 - Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/SĐBS.TH2 ngày 22/01/2021: Thay đổi thời gian trả nợ gốc kỳ tháng 10/2020 đến tháng 12/2020 được trả đều từ tháng 06/2024 đến tháng 03/2025;
 - Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06/SĐBS.TH6 ngày 22/01/2021: Thay đổi thời gian trả nợ gốc kỳ tháng 01/2021 đến tháng 04/2021 được trả đều từ tháng 06/2024 đến tháng 03/2025.
 - Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 15/SĐBS.TH15 ngày 20/10/2021: Thay đổi thời gian trả nợ gốc kỳ tháng 01/2022 đến tháng 06/2022 được trả đều từ tháng 01/2023 đến tháng 06/2023.
- (2) Vay dài hạn Công ty CP Đầu tư DHC theo Hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV/DHC-DHCSĐ ngày 10/05/2019 và Phụ lục hợp đồng vay số 01/2019/PLHĐVV/DHC-DHCSĐ ngày 15/12/2019. Theo đó, hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 3 năm và đã được gia hạn đến ngày 15/05/2024 theo Phụ lục hợp đồng vay số 01/2022/PLHĐVV/DHC-DHCSĐ ngày 01/01/2022; Lãi suất vay 9%/năm; Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư.
- (3) Vay dài hạn Công ty CP DHC Sông Hàn theo Hợp đồng vay vốn số 17/2021/HĐVV/DHCSH-DHCSĐ ngày 20/05/2021, số tiền vay theo từng đợt vay theo khế ước nhận nợ; Lãi suất vay 9%/năm; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (4) Vay dài hạn Công ty CP DHC Services theo các hợp đồng vay:
- Hợp đồng vay vốn số 05/2021/HĐVV/DHCSV-DHCSĐ ngày 01/06/2021, số tiền vay: 2.279.000.000 VND; Thời hạn vay: 2 năm và đã được gia hạn đến ngày 01/06/2024 theo Phụ lục hợp đồng vay số 01/2022/PLHĐVV/DHCSV-DHCSĐ ngày 01/01/2022; Lãi suất vay 9%/năm; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư ... và các hoạt động khác.
 - Hợp đồng vay vốn số 06/2021/HĐVV/DHCSV-DHCSĐ ngày 15/06/2021, số tiền vay: 500.000.000 VND; Thời hạn vay: 2 năm và đã được gia hạn đến ngày 15/06/2024 theo Phụ lục hợp đồng vay số 01A/2022/PLHĐVV/DHCSV-DHCSĐ ngày 01/01/2022; Lãi suất vay 9%/năm; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư ... và các hoạt động khác.
- (5) Vay dài hạn Bà Trần Thị Hương theo các Hợp đồng vay vốn và các phụ lục kèm theo; Lãi suất vay: 9%/năm; Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.
- (6) Là khoản vay dài hạn các cá nhân theo các hợp đồng vay vốn phát sinh trong năm 2021, năm 2022 và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

các phụ lục kèm theo; Lãi suất vay 9%/năm; Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư ... và các hoạt động khác.

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	143.669.507	-

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	311.000.000.000	(14.604.520.275)
Tăng trong năm	-	(72.539.922.323)
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>311.000.000.000</u>	<u>(87.144.442.598)</u>
Số dư tại 01/01/2022	311.000.000.000	(87.144.442.598)
Tăng trong năm	-	13.827.328.538
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2022	<u>311.000.000.000</u>	<u>(73.317.114.060)</u>

b. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.100.000	31.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.100.000	31.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.100.000	31.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.100.000	31.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.100.000	31.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(87.144.442.598)	(14.604.520.275)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	13.827.328.538	(72.539.922.323)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(73.317.114.060)</u>	<u>(87.144.442.598)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu dịch vụ vui chơi, ăn uống và nghỉ dưỡng	76.920.906.536	14.890.039.299
Doanh thu bán hàng hóa	1.496.713.556	904.713.089
Cộng	78.417.620.092	15.794.752.388

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	43.969.081.658	30.786.873.893
Giá vốn hàng hóa	424.833.794	167.833.149
Cộng	44.393.915.452	30.954.707.042

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	371.974	732.109
Cộng	371.974	732.109

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	13.745.771.067	11.776.308.974
Cộng	13.745.771.067	11.776.308.974

26. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	1.475.599.447	1.097.361.781
Chi phí vật liệu bán hàng	23.110.588	41.991.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.523.305	13.333.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.817.071	690.303.164
Chi phí bằng tiền khác	11.249.318	361.236.478
Cộng	2.037.299.728	2.204.225.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	2.418.658.533	1.781.354.252
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.002.359	601.707.179
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.460.436	28.460.436
Chi phí thuế, lệ phí và phí các loại	126.385.725	223.293.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	991.314.252	708.067.030
Các khoản khác	282.513.892	121.389.352
Cộng	4.115.335.197	3.464.272.212

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Thu nhập về tiền điện của các kiot	38.736.459	39.992.023
Thu phạt vi phạm hợp đồng	8.712.996	59.483.312
Các khoản thu nhập khác	2.302.299	47.493.582
Cộng	49.751.754	146.968.917

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí tiền điện	38.736.459	-
Chi phí phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	7.158.052	2.250.118
Các khoản khác	158.529.820	145.215.962
Cộng	204.424.331	147.466.080

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.970.998.045	(32.604.526.653)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	873.009.014	11.923.042.945
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	1.591.356.550	11.923.042.945
- Điều chỉnh giảm (chênh lệch tạm thời trong phân bổ tài sản)	(718.347.536)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.844.007.059	(20.681.483.708)
Chuyển lỗ	(14.844.007.059)	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.827.328.538	(32.604.526.653)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.827.328.538	(32.604.526.653)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	31.100.000	31.100.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	445	(1.048)

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.229.435.186,24	8.743.774.167
Chi phí nhân công	14.709.581.098,74	9.224.024.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.194.698.333,85	13.406.256.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.640.741.940,00	4.444.777.559
Chi phí khác bằng tiền	316.924.337,97	635.749.830
Cộng	50.091.380.897	36.454.582.423

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch hội đồng quản trị đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ liên quan đến vui chơi, giải trí và nghỉ dưỡng và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Sáu tháng đầu năm 2022, môi trường kinh doanh của Công ty vẫn bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19, hoạt động kinh doanh chưa ổn định, nguồn thu chưa phục hồi trong khi vẫn phải gánh chịu áp lực chi phí đi vay. Trước tình hình đó, Công ty đã tích cực làm việc với ngân hàng và các bên cho vay để đạt được sự hỗ trợ và chia sẻ khó khăn chung. Ban điều hành Công ty cho rằng Công ty có rủi ro về lãi suất nhưng tin rằng Công ty vẫn đủ nguồn lực để kiểm soát được rủi ro này.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban điều hành Công ty cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Quy trình tìm kiếm đối tác và ký kết hợp đồng, trình duyệt hồ sơ thanh toán trong việc mua bán kinh doanh và quản lý công nợ của Công ty được kiểm soát khá chặt chẽ. Khách hàng là khách lẻ sẽ thanh toán ngay tại lúc sử dụng dịch vụ nên rủi ro tín dụng hầu như không xảy ra. Đối với đối tác là các tổ chức, chính sách tín dụng của Công ty được quy định chặt chẽ trong hợp đồng và khả năng thu hồi nợ tốt, do đó Ban điều hành Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.192.857.968	-	18.192.857.968
Chi phí phải trả	25.117.160.758	-	25.117.160.758
Vay và nợ thuê tài chính	83.182.226.022	220.143.991.639	303.326.217.661
Phải trả khác	371.837.080	-	371.837.080
Cộng	126.864.081.828	220.143.991.639	347.008.073.467

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.825.377.979	-	17.825.377.979
Chi phí phải trả	25.924.984.056	-	25.924.984.056
Vay và nợ thuê tài chính	67.458.091.472	235.376.018.633	302.834.110.105
Phải trả khác	120.043.620	-	120.043.620
Cộng	111.328.497.127	235.376.018.633	346.704.515.760

Ban điều hành Công ty cho rằng hiện tại rủi ro thanh khoản của Công ty đang ở mức rất cao. Tuy nhiên, sự phục hồi kinh tế từ đầu năm 2022 cùng với sự hỗ trợ nguồn lực từ các cổ đông lớn, Công ty tin rằng vẫn có thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.820.130.753	-	8.820.130.753
Phải thu khách hàng	189.907.641	-	189.907.641
Phải thu khác	3.077.509.717	-	3.077.509.717
Cộng	12.087.548.111	-	12.087.548.111

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.734.169.386	-	1.734.169.386
Phải thu khác	3.066.610.588	-	3.066.610.588
Cộng	4.800.779.974	-	4.800.779.974

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư DHC	Công ty đầu tư
Bà Trần Thị Hương	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Minh Đức	Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư DHC
Ông Phạm Khắc Dương	Chồng bà Trần Thị Hương Giám đốc

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Công ty CP Đầu tư DHC	Thuê văn phòng	336.000.000	210.000.000
	Thuê xe	463.636.363	231.818.182
	Lãi vay	2.013.210.080	2.013.210.080
Bà Trần Thị Hương	Trả tiền vay	-	1.500.000.000
	Lãi vay	418.273.642	446.013.369
Ông Phạm Khắc Dương	Vay tiền	7.000.000.000	-
	Lãi vay	599.646.575	-

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư DHC	Phải trả về cung cấp dịch vụ	2.215.777.414	378.580.000
	Lãi vay phải trả	-	271.439.779
Bà Trần Thị Hương	Lãi vay phải trả	-	1.160.055.120
Ông Phạm Khắc Dương	Lãi vay phải trả	628.126.027	28.479.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Hội đồng quản trị			
- Bà Trần Thị Hương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	170.758.872	171.805.323
- Ông Lại Anh Dũng	Thành viên	18.000.000	-
- Ông Hồ Phòng	Thành viên	18.000.000	-
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
- Ông Phạm Khắc Dương	Giám đốc	214.860.566	210.370.371
- Ông Đặng Công Thành	Phó Giám đốc	162.284.801	146.793.784
- Ông Nguyễn Hữu Tuấn Huy	Phó Giám đốc dịch vụ	100.293.485	-
- Bà Lâm Thị Thảo	Phó Giám đốc phụ trách Hành chính Nhân sự và Đào tạo	71.847.746	-
- Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng	82.990.424	-
- Ông Đỗ Hữu Hùng	Kế toán trưởng	16.681.731	-
Ban kiểm soát	-	21.000.000	-

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo kết quả lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 chưa được soát xét.

Giám đốc



Phạm Khắc Dương

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Kế toán trưởng

Đỗ Hữu Hùng

Người lập biểu

Đỗ Hữu Hùng